

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 12  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 26 tháng 8 năm 2025  
Về việc “Tranh chấp về ly hôn,  
nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Hồng Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Văn Tác và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc

**- Thư ký phiên toà:** Bà Bùi Linh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên toà:** Ông Trương Minh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2025/TLST- HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số H, khu vực P, phường T, thành phố Cần Thơ. Số căn cước công dân: 092083007113; (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Trị D, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ A, ấp M, xã P, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Thanh T1 trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 và bà Nguyễn Thị Trị D có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Cần Thơ vào ngày 16/11/2011. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà D không hòa hợp được với gia đình bên chồng

nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông và bà D không còn chung đồng từ cuối năm 2021 đến nay. Nay yêu cầu ly hôn với bà D.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên là Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày 20/4/2011, hiện do bà D đang nuôi dưỡng. Ông T1 yêu cầu giao con cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Trị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà D không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có lý do.

Tại phiên tòa:

Ông T1 và bà D đều vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chấp hành chưa nghiêm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q; chấp nhận cho ông T1 được ly hôn với bà D; giao cháu Nguyễn Thị Diễm K cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Trị D có địa chỉ cư trú tại xã P, tỉnh An Giang. Ông T1 khởi kiện xin ly hôn với bà D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

[1.2] Ông T1 khởi kiện xin ly hôn với bà D, yêu cầu giao con chung cho bà D nuôi dưỡng và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Bà D không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1. Do đó, Toà án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung”.

[1.3] Ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà D đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227 và Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án, xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được và trình bày của các đương sự thể hiện: Ông T1 và bà D có chung sống với nhau như vợ như chồng vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Cần Thơ vào ngày 16/11/2011. Quan hệ hôn nhân này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đúng theo quy định của Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, được bà Bùi Thị N là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Trị D cho biết sau một thời gian chung sống ông T1 bắt đầu cờ bạc gây nợ nần nên vợ chồng lên Bình Dương làm công nhân sinh sống, nhưng ông T1 vẫn không sửa đổi, vẫn tiếp tục cờ bạc. Khoảng 03 năm trước ông T1 nói với bà D là ông không lo được cho mẹ con bà nên trả tự do cho bà D rồi ông T1 bỏ đi. Từ thời điểm đó đến nay, ông T1 và bà D không còn sống chung với nhau. Xét thấy, giữa ông T1 và bà D đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T1 được ly hôn với bà D.

[2.2] Về con chung:

Ông T1 và bà D có 01 người con chung tên là Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày 20/4/2011, hiện do bà D đang nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện tại cháu K đang do bà D trực tiếp nuôi dưỡng, đảm bảo ổn định cuộc sống, nay ông T1 có ý kiến giao con cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu K

cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà D không có yêu cầu nên ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông T1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp và người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T. Ông Nguyễn Thanh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trị D.

2. Về con chung:

Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T2 Duyên có 01 (một) người con chung tên là Nguyễn Thị Diễm K, sinh ngày 20/4/2011. Giao cháu Nguyễn Thị Diễm K cho bà Nguyễn Thị Trị D trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Trị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Thanh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0011844 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12- An Giang). Ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 12;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND phường Trung Nhứt, TP. Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Sơn**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Tác**

**Nguyễn Thị Bích Ngọc**

**Lê Hồng Sơn**